

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**ho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 50



# **TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/08/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom căn cứ trên Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
	Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Liêm	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Lân**

**Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020*



Số: 431/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Nguyễn Thị Minh Anh****Phó Giám đốc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 05/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network***Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020*

---

**Trần Thị Thu Huyền****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3993-2017-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.232.528.360.398</b>	<b>2.221.240.575.601</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>283.695.607.662</b>	<b>296.834.889.495</b>
1. Tiền	111		246.541.333.039	159.613.700.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.154.274.623	137.221.188.531
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.607.920.548</b>	<b>1.900.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(120.000.000)	(100.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	5.727.920.548	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>953.669.569.436</b>	<b>889.390.701.638</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	818.200.226.532	783.124.337.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.626.153.323	70.003.032.716
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	5.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	58.694.097.715	36.462.071.432
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(422.084.222)	(130.429.595)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	(68.310.679)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>924.420.807.303</b>	<b>939.159.871.848</b>
1. Hàng tồn kho	141		925.332.900.549	942.804.145.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(912.093.246)	(3.644.273.737)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.134.455.449</b>	<b>93.955.112.620</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	19.187.186.992	17.544.994.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.329.891.736	67.766.502.655
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	10.617.376.721	8.643.615.215
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.037.735.340.606</b>	<b>1.148.703.496.139</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.337.895.751</b>	<b>49.139.244.043</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	10.337.895.751	49.139.244.043
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>801.660.973.178</b>	<b>844.647.480.950</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	772.084.727.318	813.592.774.704
- Nguyên giá	222		1.692.100.837.116	1.632.549.020.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(920.016.109.798)	(818.956.246.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	29.576.245.860	31.054.706.246
- Nguyên giá	228		57.510.105.125	54.120.386.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.933.859.265)	(23.065.680.048)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.542.394.334</b>	<b>29.324.123.866</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	34.542.394.334	29.324.123.866
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>87.683.535.929</b>	<b>102.259.242.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	50.310.895.230	67.552.493.844
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	35.706.748.299	33.706.748.299
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	1.665.892.400	1.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>103.510.541.414</b>	<b>123.333.405.137</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	103.510.541.414	123.333.405.137
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>3.270.263.701.004</b>	<b>3.369.944.071.740</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.867.036.564.237</b>	<b>2.940.336.012.593</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.594.295.669.711</b>	<b>2.578.322.775.643</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	417.858.957.845	387.510.297.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.360.161.374	46.859.503.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	28.621.247.805	30.238.270.324
4. Phải trả người lao động	314		306.921.335.894	294.337.867.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	29.781.504.898	32.574.322.776
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.717.604.107	23.145.281.738
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	75.694.003.817	47.720.003.478
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.584.225.609.030	1.686.630.411.604
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33.115.244.941	29.306.817.085
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>272.740.894.526</b>	<b>362.013.236.950</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	479.366.454	1.464.192.588
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		787.708.926	17.705.531.814
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.267.014.292	25.029.723.468
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.108.500.000	3.885.580.092
5. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	239.607.429.408	312.781.285.391
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.490.875.446	1.146.923.597
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>403.227.136.767</b>	<b>429.608.059.147</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>403.227.136.767</b>	<b>429.608.059.147</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.957.741.796	46.389.848.609
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.291.747.100	86.602.875.905
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		27.945.470.711	27.455.756.137
- LNST chưa phân phối kì này	421b		37.346.276.389	59.147.119.768
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		107.977.647.871	114.615.334.633
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>3.270.263.701.004</b>	<b>3.369.944.071.740</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc






**Đặng Minh Tuyên**

**Mai Văn Hoàng Dũng**

**Nguyễn Ngọc Lân**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	4.854.399.345.731	4.920.114.575.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	19.387.532.472	23.046.464.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	4.835.011.813.259	4.897.068.110.528
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	3.887.667.665.327	3.922.088.664.990
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>947.344.147.932</b>	<b>974.979.445.538</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	36.760.089.692	52.454.526.534
7. Chi phí tài chính	22	5.22	111.461.502.673	142.733.598.099
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		89.460.030.999	82.579.825.304
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8.517.613.808)	5.734.617.984
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	354.918.197.350	365.159.481.165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	433.124.951.335	430.032.720.236
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>76.081.972.458</b>	<b>95.242.790.556</b>
12. Thu nhập khác	31	5.25	32.967.189.751	25.538.462.797
13. Chi phí khác	32	5.25	12.985.268.281	21.156.686.965
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.25</b>	<b>19.981.921.470</b>	<b>4.381.775.832</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>96.063.893.928</b>	<b>99.624.566.388</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.191.284.094	32.161.845.542
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.343.951.849	(478.044.468)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>60.528.657.985</b>	<b>67.940.765.314</b>
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		48.872.759.660	59.147.119.768
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.655.898.325	8.793.645.546
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.26</b>	<b>2.052</b>	<b>2.601</b>

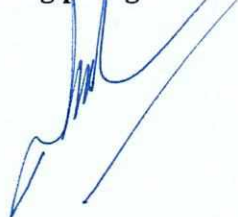
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập



**Đặng Minh Tuyền**

Trưởng phòng kế toán



**Mai Văn Hoàng Dũng**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Lân**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.063.893.928	99.624.566.388
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	126.444.133.541	123.263.498.003
- Các khoản dự phòng	03	(2.420.525.864)	(40.398.117.407)
- Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	445.332.691	(764.225.457)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.786.206.242)	(34.111.969.071)
- Chi phí lãi vay	06	89.460.030.999	82.579.825.304
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	290.206.659.053	230.193.577.760
- Biến động các khoản phải thu	09	20.854.018.148	(113.874.488.409)
- Biến động hàng tồn kho	10	17.654.550.571	(48.812.755.501)
- Biến động các khoản phải trả	11	90.610.138.458	217.047.979.054
- Biến động chi phí trả trước	12	18.180.671.481	(15.214.627.562)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(92.320.082.438)	(80.952.144.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.281.811.180)	(29.668.983.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.360.000	23.384.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.258.829.681)	(19.464.612.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>294.669.674.412</b>	<b>139.277.329.550</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(99.617.721.133)	(121.608.836.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.508.148.515	8.991.999.930
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.893.812.948)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(33.015.820.066)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.651.949.915	20.202.686.169
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.527.593.861	11.719.955.296
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(80.823.841.790)</b>	<b>(113.710.015.097)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	12.865.200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.939.596.620.931	4.247.396.950.519
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.127.755.794.673)	(4.134.469.199.440)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.584.722.833)	(71.451.673.115)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(227.878.696.575)</b>	<b>41.476.077.964</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(14.032.863.953)</b>	<b>67.043.392.417</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>296.834.889.495</b>	<b>228.713.854.868</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	893.582.120	1.077.642.210
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>283.695.607.662</b>	<b>296.834.889.495</b>

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân



# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09 - DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/08/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom căn cứ trên Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	1.780.000	17.800.000.000	9,78%
Các cổ đông khác	11.380.000	113.800.000.000	62,53%
<b>Tổng</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách các công ty con được hợp nhất***

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ</b>	<b>Quyền biểu quyết Công ty mẹ</b>
Công ty CP May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty CP May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	55,00%	55,00%
Công ty CP May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,84%	51,84%
Công ty CP May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	58,19%	58,19%
Công ty CP May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	57,67%	57,67%
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	82,35%	82,35%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	55,56%	55,56%
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	61,85%	61,85%
Công ty CP Bất động sản Nhà Bè (iv)	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,57%	51,57%
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort (v)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	59,10%	59,10%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn là 58,19%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan là 57,67%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%.

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh là 61,85%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 46,15%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 15,69%.

(iv) Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Bất động sản Nhà Bè căn cứ trên Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCNCP/NBC-VPH ngày 18 tháng 11 năm 2019. Giá chuyển nhượng: 9.690 VND/cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần. Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 1.470.000 cổ phần.

(v) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort là 59,10%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 45,43%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 13,68%.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)***Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,58%	28,58%
Công ty CP May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	26,78%	26,78%
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,99%	29,99%
Công ty CP May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	43,89%	43,89%
Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	10,39%	20,05%
Công ty CP May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	47,50%	47,50%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	36,00%	36,00%

**Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hà Nội (Đồng phục)

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Nam Định

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh UK

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.



**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2019.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2017.

#### a. Nguyên tắc kế toán

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

##### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2019</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

##### Tài sản cố định vô hình

	<u>2019</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả cho công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	38.657.249.540	6.448.130.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.884.083.499	153.165.570.031
Tương đương tiền	37.154.274.623	137.221.188.531
<b>Tổng</b>	<b>283.695.607.662</b>	<b>296.834.889.495</b>

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm.

**5.2 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.900.000.000	(100.000.000)
Trong đó chủ yếu:						
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.900.000.000	(100.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.880.000.000</b>	<b>(120.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc dân, mã cổ phiếu NVB, số lượng cổ phiếu nắm giữ là 200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá đóng cửa mã cổ phiếu là 9.400 VND/cổ phiếu, theo đó khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh có sự giảm giá là 120.000.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.727.920.548</b>	<b>5.727.920.548</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn, trong đó:	5.727.920.548	5.727.920.548	-	-
<i>Ngân hàng TMCP</i>				
<i>Á Châu - CN</i>				
<i>Bình Định (1)</i>	5.180.920.548	5.180.920.548	-	-
<i>Ngân hàng TMCP</i>				
<i>Quân Đội - CN Bình</i>	547.000.000	547.000.000	-	-
<i>Định (2)</i>				
<b>Dài hạn</b>	<b>1.665.892.400</b>	<b>1.665.892.400</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn, trong đó	665.892.400	665.892.400	-	-
<i>Ngân Hàng TMCP</i>				
<i>Ngoại Thương</i>	665.892.400	665.892.400	-	-
<i>Việt Nam -</i>				
<i>CN TP.HCM (3)</i>				
- Trái phiếu, trong đó:	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty CP SX - TM</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>- DV Hưng Phát</i>				
<b>Tổng</b>	<b>7.393.812.948</b>	<b>7.393.812.948</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

(1) Trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm.

(2) Trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định, lãi suất là 6,8%/năm.

(3) Trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM, lãi suất là 6,5%/năm.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.4 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>818.200.226.532</b>	<b>783.124.337.764</b>
Motives (Far East) Ltd.	34.835.289.079	88.854.234.747
JC Penney Purchasing Corporation	13.090.775.742	37.368.558.785
Arcadia Group Brands Ltd.	46.606.425.448	36.819.801.811
BMB Clothing Group	88.332.185.757	31.002.645.249
Generos De Punto Victrix, S.L.	27.052.609.806	29.340.037.927
Primark Store Ltd	6.895.677.018	10.568.211.664
River Island Clothing Co., Ltd.	16.075.840.305	24.501.733.850
Công ty CP May Gia Phúc	53.981.621.036	40.623.515.573
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam – Vinatex	50.464.912.505	29.250.061.124
Phải thu khách hàng khác	480.864.889.836	454.795.537.034
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải của khách hàng là bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1)</b>		
<b>Tổng</b>	<b>818.200.226.532</b>	<b>783.124.337.764</b>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Trình bày khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần May Tây Sơn có số tiền là 5,5 tỷ đồng, lãi suất cho vay là 8%/năm, lãi được chi trả hàng tháng và nhập vào tài khoản tiền gửi thanh toán, khi hợp đồng đáo hạn và vốn gốc được thỏa thuận gia hạn trên Phụ Lục hợp đồng với các điều khoản tương đương.

**5.6 Phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>58.694.097.715</b>	-	<b>36.462.071.432</b>	-
- Tạm ứng	3.877.937.308	-	3.349.574.736	-
- Ký cược, ký quỹ	349.709.218	-	450.270.030	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	30.195.099.236	-	28.325.846.592	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	7.142.493.065	-	3.929.335.429	-
- Phải thu khác	17.128.858.888	-	407.044.645	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.337.895.751</b>	-	<b>49.139.244.043</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	4.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	6.317.895.751	-	49.119.244.043	-
<b>Tổng</b>	<b>69.031.993.466</b>	-	<b>85.601.315.475</b>	-



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	9.665.911.816	-	282.365.122	-
Nguyên liệu, vật liệu	275.753.367.640	(149.684.760)	302.639.663.375	(2.542.359.180)
Công cụ, dụng cụ	1.562.403.839	-	1.382.613.196	-
Chi phí SX KDDD	308.395.160.917	-	325.728.654.775	-
Thành phẩm	237.260.922.208	(625.591.347)	206.441.085.017	(965.097.418)
Hàng hóa	8.629.608.708	(136.817.139)	9.469.826.911	(136.817.139)
Hàng gửi bán	84.065.525.421	-	96.859.937.189	-
<b>Tổng</b>	<b>925.332.900.549</b>	<b>(912.093.246)</b>	<b>942.804.145.585</b>	<b>(3.644.273.737)</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19.187.186.992</b>	<b>17.544.994.750</b>
- Chi phí CCDC	2.616.612.658	2.521.254.456
- Khác	16.570.574.334	15.023.740.294
<b>b) Dài hạn</b>	<b>103.510.541.414</b>	<b>123.333.405.137</b>
- Chi phí thuê đất	36.649.359.892	43.658.364.819
- Chi phí CCDC	31.404.430.537	32.974.570.695
- Chi phí sửa chữa	11.570.712.828	12.723.005.821
- Khác	23.886.038.157	33.977.463.802
<b>Tổng</b>	<b>122.697.728.406</b>	<b>140.878.399.887</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	709.112.422.601	796.873.938.853	109.680.752.114	13.534.596.925	3.347.310.382	1.632.549.020.875
Tăng trong năm	13.193.589.796	65.212.421.841	5.743.286.737	676.276.359	-	84.825.574.733
Mua trong năm	7.009.432.695	64.901.084.982	5.743.286.737	676.276.359	-	78.330.080.773
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.184.157.101	-	-	-	-	6.184.157.101
Tăng khác	-	311.336.859	-	-	-	311.336.859
Giảm trong năm	916.872.006	23.420.225.970	860.524.152	76.136.364	-	25.273.758.492
Thanh lý nhượng bán	916.872.006	23.420.225.970	860.524.152	76.136.364	-	25.273.758.492
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>721.389.140.391</b>	<b>838.666.134.724</b>	<b>114.563.514.699</b>	<b>14.134.736.920</b>	<b>3.347.310.382</b>	<b>1.692.100.837.116</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	270.668.915.609	456.252.177.809	79.288.119.263	10.065.926.941	2.681.106.549	818.956.246.171
Tăng trong năm	34.785.105.683	79.539.920.886	6.383.683.053	854.655.453	169.963.600	121.733.328.675
Khấu hao trong năm	34.785.105.683	79.539.920.886	6.383.683.053	854.655.453	169.963.600	121.733.328.675
Giảm trong năm	818.295.401	19.358.216.312	459.053.281	37.900.054	-	20.673.465.048
Thanh lý nhượng bán	818.295.401	19.358.216.312	459.053.281	37.900.054	-	20.673.465.048
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>304.635.725.891</b>	<b>516.433.882.383</b>	<b>85.212.749.035</b>	<b>10.882.682.340</b>	<b>2.851.070.149</b>	<b>920.016.109.798</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2019	438.443.506.992	340.621.761.044	30.392.632.851	3.468.669.984	666.203.833	813.592.774.704
Số dư tại 31/12/2019	416.753.414.500	322.232.252.341	29.350.765.664	3.252.054.580	496.240.233	772.084.727.318

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 428.754.942.926 VND (tại ngày 31/12/2018: 368.770.806.647 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 330.772.849.267 VND (tại ngày 31/12/2018: 384.298.749.043 VND).



5.10 Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	19.581.647.983	5.838.965.451	28.699.772.860	54.120.386.294
Tăng trong năm	36.363.636	-	3.353.355.195	3.389.718.831
Mua trong năm	36.363.636	-	3.353.355.195	3.389.718.831
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>19.618.011.619</b>	<b>5.838.965.451</b>	<b>32.053.128.055</b>	<b>57.510.105.125</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	3.418.726.313	5.484.434.042	14.162.519.693	23.065.680.048
Tăng trong năm	562.236.092	350.615.826	3.955.327.299	4.868.179.217
Khấu hao trong năm	562.236.092	350.615.826	3.955.327.299	4.868.179.217
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>3.980.962.405</b>	<b>5.835.049.868</b>	<b>18.117.846.992</b>	<b>27.933.859.265</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2019	16.162.921.670	354.531.409	14.537.253.167	31.054.706.246
Số dư tại 31/12/2019	15.637.049.214	3.915.583	13.935.281.063	29.576.245.860

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 8.300.833.008 VND (tại ngày 31/12/2018: 1.198.444.444 VND).

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>34.542.394.334</b>	<b>34.542.394.334</b>	<b>29.324.123.866</b>	<b>29.324.123.866</b>
- Nhà máy xử lý nước thải tập trung	4.697.563.000	4.697.563.000	-	-
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải	1.230.000.000	1.230.000.000	-	-
- Mua sắm máy móc thiết bị	26.757.891.845	26.757.891.845	23.395.193.201	23.395.193.201
- Các hạng mục nhà xưởng	1.735.631.020	1.735.631.020	3.438.429.706	3.438.429.706
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	121.308.469	121.308.469	2.490.500.959	2.490.500.959
<b>Cộng</b>	<b>34.542.394.334</b>	<b>34.542.394.334</b>	<b>29.324.123.866</b>	<b>29.324.123.866</b>

**5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>50.310.895.230</b>	<b>67.552.493.844</b>
Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	27.774.987.362	27.685.094.453
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	28,58%	6.997.227.647	5.199.307.207
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	4.578.394.299	5.933.139.420
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	29,99%	4.288.637.876	4.362.414.322
Công ty CP May 9	26,78%	4.194.932.520	7.240.803.240
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	20,05%	2.476.715.526	-
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	-
Công ty CP May Hoài Hương	0,00%	-	2.649.533.505
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	0,00%	-	5.371.839.773
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng (*)	36,00%	-	9.110.361.924
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>35.706.748.299</b>	<b>33.706.748.299</b>
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	7.161.920.000	7.161.920.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	18,02%	5.802.843.385	5.802.843.385
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	5.337.100.000	5.337.100.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	4.225.000.000	4.225.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2,04%	3.480.000.000	3.480.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	8,82%	2.449.884.914	2.449.884.914
Công ty CP May Hoài Hương	16,67%	2.000.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>86.017.643.529</b>	<b>101.259.242.143</b>

Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng (NBS), tại địa chỉ đường Quốc lộ 60, Khóm 2, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xảy ra vụ hỏa hoạn lớn ngày 24 tháng 11 năm 2019, làm cháy từ xưởng may cho đến kho chứa thành phẩm và khu làm việc của NBS, thiệt hại hư hỏng 100% tài sản là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên diện tích khoảng 10.000 m<sup>2</sup>, dẫn đến NBS phải gánh chịu tổn thất rất lớn (thiệt hại đến 80% giá trị tài sản đầu tư). Tính đến thời điểm này, NBS vẫn tiếp tục cải tạo nhà xưởng, khắc phục hậu quả do hỏa hoạn, đồng thời ghi giảm tài sản theo giá trị tạm tính là 97.318.300.313 VND dựa trên giá trị sổ kế toán và Hội đồng Quản trị Công ty may Nhà Bè - Sóc Trăng trình Đại hội đồng cổ đông NBS năm 2020.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.13 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>417.858.957.845</b>	<b>417.858.957.845</b>	<b>387.510.297.666</b>	<b>387.510.297.666</b>
Công ty CP May Phù Cát	9.371.163.073	9.371.163.073	13.437.749.135	13.437.749.135
Công ty CP May Tây Sơn	193.860.290	193.860.290	323.499.975	323.499.975
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Thành	3.567.706.316	3.567.706.316	6.599.314.711	6.599.314.711
Kufner Hong Kong Ltd.	10.097.981.404	10.097.981.404	13.352.482.590	13.352.482.590
Motives (Far East) Ltd.	12.613.513.135	12.613.513.135	13.144.406.811	13.144.406.811
Phải trả các nhà cung cấp khác	382.014.733.627	382.014.733.627	340.652.844.444	340.652.844.444
<b>b) Dài hạn</b>	<b>479.366.454</b>	<b>479.366.454</b>	<b>1.464.192.588</b>	<b>1.464.192.588</b>
Công ty CP Long Phương Đông	479.366.454	479.366.454	1.464.192.588	1.464.192.588
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1)</b>				
<b>Tổng</b>	<b>418.338.324.299</b>	<b>418.338.324.299</b>	<b>388.974.490.254</b>	<b>388.974.490.254</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>30.238.270.324</b>	<b>131.648.591.608</b>	<b>133.265.614.127</b>	<b>28.621.247.805</b>
Thuế GTGT	17.247.154.402	67.590.540.788	68.358.737.103	16.478.958.087
Thuế xuất, nhập khẩu	151.529.181	3.815.855.005	3.955.188.700	12.195.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.523.711.398	34.370.457.344	35.059.764.061	7.834.404.681
Thuế thu nhập cá nhân	2.819.259.493	14.980.734.203	14.808.719.834	2.991.273.862
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.207.250.000	4.734.125.414	5.268.612.414	672.763.000
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	289.365.850	6.156.878.854	5.814.592.015	631.652.689
<b>Phải thu</b>	<b>8.643.615.215</b>	<b>43.312.917</b>	<b>2.017.074.423</b>	<b>10.617.376.721</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	499.048	439.048	-	60.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	-	11.347.445	1.731.427.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.026.491.138	42.873.869	367.700.662	1.351.317.931
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	5.896.545.424	-	1.638.026.316	7.534.571.740

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.781.504.898</b>	<b>32.574.322.776</b>
- Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	17.300.955.551	8.500.168.402
- Trích trước chi phí lãi vay	141.691.322	3.001.742.761
- Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	466.381.403	9.192.045.622
- Chi phí điện, nước, vận chuyển	5.278.082.136	5.864.411.229
- Chi phí phải trả khác	6.594.394.486	6.015.954.762
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>29.781.504.898</b>	<b>32.574.322.776</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>75.694.003.817</b>	<b>47.720.003.478</b>
Kinh phí công đoàn	11.479.423.003	10.993.938.362
BHXH, BHYT, BHTN	18.136.152.010	15.889.520.633
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.724.461.050	11.397.698.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.343.967.754	9.428.845.975
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.108.500.000</b>	<b>3.885.580.092</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.108.500.000	2.744.345.000
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Tam Quan	-	1.141.235.092
<b>Tổng</b>	<b>77.802.503.817</b>	<b>51.605.583.570</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.499.896.255.830</b>	<b>1.499.896.255.830</b>	<b>3.939.596.620.931</b>	<b>4.043.209.860.313</b>	<b>1.603.509.495.212</b>	<b>1.603.509.495.212</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	477.885.238.685	477.885.238.685	954.517.903.967	1.220.801.277.034	744.168.611.752	744.168.611.752
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	967.927.430	967.927.430	13.713.178.287	12.745.250.857	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	91.310.207.717	91.310.207.717	555.791.388.473	532.534.620.549	68.053.439.793	68.053.439.793
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh	542.700.316.186	542.700.316.186	1.006.382.160.524	662.887.246.641	199.205.402.303	199.205.402.303
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh	29.999.407.633	29.999.407.633	73.716.736.254	73.638.754.428	29.921.425.807	29.921.425.807
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh	50.000.000.000	50.000.000.000	104.120.137.134	94.113.850.831	39.993.713.697	39.993.713.697
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở	161.786.961.003	161.786.961.003	307.663.174.206	241.981.170.589	96.104.957.386	96.104.957.386
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	25.295.868.000	25.295.868.000	98.739.725.900	81.718.532.900	8.274.675.000	8.274.675.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	2.322.000.000	2.322.000.000	6.944.500.000	6.947.500.000	2.325.000.000	2.325.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	8.473.239.458	8.473.239.458	451.181.347.446	521.590.563.769	78.882.455.781	78.882.455.781
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh	37.115.229.504	37.115.229.504	91.563.540.451	54.448.310.947	-	-

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Định	-	-	847.232.205	847.232.205	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	37.114.955.846	37.114.955.846	51.786.268.918	20.384.950.296	5.713.637.224	5.713.637.224
<i>Ngân hàng Sinopac</i>						
Ngân hàng Sinopac - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	46.599.334.490	92.828.893.136	46.229.558.646	46.229.558.646
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Chợ Lớn	33.924.904.368	33.924.904.368	142.497.662.289	337.956.237.429	229.383.479.508	229.383.479.508
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Định	-	-	-	7.957.953.256	7.957.953.256	7.957.953.256
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</i>						
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	-	19.432.330.387	66.727.515.446	47.295.185.059	47.295.185.059
Công ty CP May Sông Tiền	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi	-	-	13.100.000.000	13.100.000.000	-	-





**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (2)</b>	<b>84.329.353.200</b>	<b>84.329.353.200</b>	<b>85.754.371.168</b>	<b>84.545.934.360</b>	<b>83.120.916.392</b>	<b>83.120.916.392</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	16.317.800.000	16.317.800.000	18.743.350.000	22.450.365.185	20.024.815.185	20.024.815.185
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2.144.000.000	2.144.000.000	2.144.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh	13.600.350.246	13.600.350.246	13.605.285.194	13.733.134.554	13.728.199.606	13.728.199.606
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh	20.803.220.320	20.803.220.320	20.669.654.205	19.250.298.956	19.383.865.071	19.383.865.071
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh	25.117.320.444	25.117.320.444	25.117.320.444	22.191.000.000	22.191.000.000	22.191.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	360.108.000	360.108.000	360.108.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	810.000.000	810.000.000	810.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	3.667.760.000	3.667.760.000	3.672.734.165	3.852.084.665	3.847.110.500	3.847.110.500
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	1.508.794.190	1.508.794.190	631.919.160	1.449.051.000	2.325.926.030	2.325.926.030
<b>Tổng</b>	<b>1.584.225.609.030</b>	<b>1.584.225.609.030</b>	<b>4.025.350.992.099</b>	<b>4.127.755.794.673</b>	<b>1.686.630.411.604</b>	<b>1.686.630.411.604</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn (2)</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	27.296.503.200	27.296.503.200	27.319.833.900	18.750.765.700	18.727.435.000	18.727.435.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	3.680.000.000	3.680.000.000	-	4.288.000.000	7.968.000.000	7.968.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4	27.866.829.732	27.866.829.732	-	13.608.948.687	41.475.778.419	41.475.778.419
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh	93.526.315.196	93.526.315.196	-	21.219.927.379	114.746.242.575	114.746.242.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh	82.275.763.000	82.275.763.000	-	37.234.640.888	119.510.403.888	119.510.403.888
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	720.226.640	720.226.640	1.080.334.640	360.108.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	-	-	1.810.000.000	1.810.000.000	1.810.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	3.803.265.290	3.803.265.290	-	3.667.760.000	7.471.025.290	7.471.025.290
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	438.526.350	438.526.350	-	633.873.869	1.072.400.219	1.072.400.219
<b>Tổng</b>	<b>239.607.429.408</b>	<b>239.607.429.408</b>	<b>28.400.168.540</b>	<b>101.574.024.523</b>	<b>312.781.285.391</b>	<b>312.781.285.391</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(1) Thông tin các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau (Tiếp theo)**

Tổ chức cho vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2019 (VND)		Ngày hợp đồng	Thời hạn khoản vay/hạn mức tín dụng	Hạn mức tín dụng (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	Số hợp đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	477.885.238.685	0026/1928/N-CTD	05/06/2019	16/05/2020	600.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	967.927.430	210/NHNT-BĐ	17/12/2019	12 tháng kể từ ngày hợp đồng	25.000.000.000	Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu	Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	91.310.207.717	0135/KHBB/2019/NH	18/02/2019	28/02/2020	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị, công trình xây dựng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh	542.700.316.186	01/2019-HĐCVHM/NHCT 908-NBC	20/05/2019	20/05/2020	600.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh	29.999.407.633	83/2018/HĐCVHM/NHCT 904-NHABEDUCLINH	14/12/2018	14/12/2019	30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và gia công hàng may mặc	Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh	50.000.000.000	01/2019- HĐCVHM/NHCT908 - NBHAUGIANG	23/04/2019	30/04/2020	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(1) Thông tin các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các Công ty con (Tiếp theo)**

<b>Tổ chức cho vay</b>	<b>Dư nợ gốc tại 31/12/2019</b>		<b>Ngày hợp đồng</b>	<b>Thời hạn khoản vay/hạn mức tín dụng</b>	<b>Hạn mức tín dụng (VND)</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
	<b>(VND)</b>	<b>Số hợp đồng</b>					
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở	161.786.961.003	HCM.DN.1775.110719	03/01/2019	12 tháng kể từ ngày hợp đồng	170.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	25.295.868.000	BDI.DN.1444.291118	25/01/2019	12 tháng kể từ ngày hợp đồng	34.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc đối với các Hợp đồng gia công cho Tổng Công ty May Nhà Bè	Bất động sản, toàn bộ hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu, máy móc thiết bị ngành may, máy móc thiết bị đầu tư nhà xưởng
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	2.322.000.000	BDI.DN.2436.121219	14/11/2019	10/10/2020	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động theo ngành nghề may mặc đã đăng ký. Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Sản xuất trang phục	Bất động sản và Máy móc thiết bị ngành may
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	8.473.239.458	01/2019/93189/HĐTD	29/11/2019	12 tháng kể từ ngày hợp đồng	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(1) Thông tin các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các Công ty con (Tiếp theo)**

Tổ chức cho vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2019		Ngày hợp đồng	Thời hạn khoản vay/hạn mức tín dụng	Hạn mức tín dụng (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	(VND)	Số hợp đồng					
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh	37.115.229.504	0898/19/TD/I	07/05/2019	12 tháng kể từ ngày hợp đồng	55.000.000.000	tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	37.114.955.846	34159.19.401.188946.TD	28/08/2019	21/03/2020	21.800.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công mặt hàng may mặc theo phương thức FOB đối với đối tác Aurora Investments Global Limited theo hợp đồng mua bán số 18/DB-AUR/19 ngày 13/06/2019	Tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của Công ty: Hàng hóa, quyền đòi nợ; Máy móc thiết bị ngành may; Bất động sản.
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Chợ Lớn	33.924.904.368	11/19/HỆTD-HM/TTKD	20/09/2019	12 tháng	10.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu	Không có tài sản đảm bảo
Công ty CP May Sông Tiền	1.000.000.000	001/HỆV/STC-NBH	02/08/2018	02/09/2019	1.000.000.000	Đầu tư mua máy móc thiết bị hoặc bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(2) Thông tin các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con**

<b>Tổ chức cho vay</b>	<b>Dư nợ gốc tại 31/12/2019 (VND)</b>	<b>Số hợp đồng</b>	<b>Ngày hợp đồng</b>	<b>Thời hạn khoản vay/hạn mức tín dụng</b>	<b>Hạn mức tín dụng (VND)</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	43.614.303.200	0004/ĐTDA/14CD	27/02/2014	60 tháng kể từ ngày giải ngân	18.072.753.342	Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị	Tài sản được hình thành từ vốn vay
		0026/1928/T-TL/01	21/08/2019	60 tháng kể từ ngày giải ngân	26.640.000.000	Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ	Máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	5.824.000.000	0001/ĐTDA/15CD	13/01/2015	84 tháng kể từ ngày giải ngân	12.000.000.000	Dự Án đầu tư Cải Tạo Nhà xưởng Giặt Tẩy	Nhận bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty may Nhà Bè - Công ty CP



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(2) Thông tin các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con (Tiếp theo)**

Tổ chức cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn khoản vay/hạn mức tín dụng	Hạn mức tín dụng		Tài sản đảm bảo	
				(VND)	Mục đích vay		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4	41.467.179.978	01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO	04/06/2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân	32.000.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định	Thế chấp bằng tài sản và cam kết bảo lãnh bằng tài sản
		01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC	21/04/2017	60 tháng kể từ ngày giải ngân	21.300.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định	Thế chấp bằng tài sản và cam kết bảo lãnh bằng tài sản
		02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC	18/09/2017	60 tháng kể từ ngày giải ngân	36.000.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định	Thế chấp bằng tài sản và cam kết bảo lãnh bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh	114.329.535.516	11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH	17/01/2017	96 tháng kể từ ngày giải ngân	200.000.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận	Thế chấp máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(2) Thông tin các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con (Tiếp theo)**

Tổ chức cho vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2019		Ngày hợp đồng	Thời hạn khoản vay/hạn mức tín dụng	Hạn mức tín dụng (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	(VND)	Số hợp đồng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh	107.393.083.444	01/2015 - HỆTDDA/NHCT908 - NBHAUGIANG	20/07/2015	96 tháng kể từ ngày giải ngân	152.000.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	1.080.334.640	42905.18.401.235204.TD	03/12/2018	36 tháng kể từ ngày giải ngân	116.427,25 USD	Mua Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị được tài trợ từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	810.000.000	21540.19.401.188946.TD	30/06/2015	60 tháng kể từ ngày giải ngân	8.100.000.000	Bù đắp trung hạn đầu tư nhà máy may Quy Nhơn 2	Thế chấp tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	7.471.025.290	BDI.DN.185.271214	13/02/2015	84 tháng kể từ ngày giải ngân	10.000.000.000	Đầu tư máy móc thiết bị, công trình xây dựng	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP, Bất động sản, máy móc thiết bị đầu tư cho xưởng 1, xưởng 2, hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	1.947.320.540	BDI.DN.647.130117	23/01/2017	48 tháng kể từ ngày giải ngân	6.000.000.000	Đầu tư máy móc thiết bị ngành may mới 100%	Bất động sản, máy móc thiết bị ngành may (Jack), kho án phải thu bình quân, hàng tồn kho, máy móc thiết bị ngành may



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>45.674.075.646</b>	<b>63.332.954.145</b>	<b>106.216.293.880</b>	<b>397.223.323.671</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>715.772.963</b>	<b>81.296.953.295</b>	<b>19.859.323.050</b>	<b>101.872.049.308</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	59.147.119.768	8.793.645.546	67.940.765.314
Phân phối lợi nhuận	-	715.772.963	-	-	715.772.963
Tăng do không hợp nhất May Gia Phúc	-	-	22.149.833.527	-	22.149.833.527
Tăng khác	-	-	-	11.065.677.504	11.065.677.504
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>58.027.031.535</b>	<b>11.460.282.297</b>	<b>69.487.313.832</b>
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	715.772.963	-	715.772.963
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	11.811.258.572	3.872.257.512	15.683.516.084
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	4.900.000.000	50.400.000.000
Giảm do không hợp nhất May Gia Phúc	-	-	-	2.688.024.785	2.688.024.785
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>46.389.848.609</b>	<b>86.602.875.905</b>	<b>114.615.334.633</b>	<b>429.608.059.147</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>46.389.848.609</b>	<b>86.602.875.905</b>	<b>114.615.334.633</b>	<b>429.608.059.147</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>1.567.893.187</b>	<b>48.872.759.660</b>	<b>24.521.098.325</b>	<b>74.961.751.172</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.872.759.660	11.655.898.325	60.528.657.985
Phân phối lợi nhuận	-	1.567.893.187	-	-	1.567.893.187
Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	-	12.865.200.000	12.865.200.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>70.183.888.465</b>	<b>31.158.785.087</b>	<b>101.342.673.552</b>
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	11.984.722.833	57.484.722.833
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.725.267.538	115.535.414	1.840.802.952
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	16.347.654.196	4.192.362.263	20.540.016.459
Giảm do thanh lý Công ty Bất động sản Nhà Bè (i)	-	-	-	13.626.173.019	13.626.173.019
Giảm khác	-	-	6.610.966.731	1.239.991.558	7.850.958.289
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>47.957.741.796</b>	<b>65.291.747.100</b>	<b>107.977.647.871</b>	<b>403.227.136.767</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(i) Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Bất động sản Nhà Bè căn cứ trên Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCNCP/NBC-VPH ngày 18 tháng 11 năm 2019. Giá chuyển nhượng: 9.690 VND/cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần. Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 1.470.000 cổ phần.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	17.800.000.000	17.800.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	113.800.000.000	113.800.000.000
<b>Tổng</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức được chia	45.500.000.000	45.500.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>4.854.399.345.731</b>	<b>4.920.114.575.234</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.802.347.298.975	4.816.764.295.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.052.046.756	103.350.279.878
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19.387.532.472</b>	<b>23.046.464.706</b>
- Chiết khấu thương mại	2.860.763.550	2.980.132.976
- Giảm giá hàng bán	131.875.750	-
- Hàng bán bị trả lại	16.394.893.172	20.066.331.730
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.835.011.813.259</b>	<b>4.897.068.110.528</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	3.748.468.220.826	3.881.761.685.215
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.199.444.501	40.326.979.775
<b>Tổng</b>	<b>3.887.667.665.327</b>	<b>3.922.088.664.990</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.275.275.164	7.191.487.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.252.318.696	4.220.031.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.232.495.832	12.708.756.732
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.334.251.663
<b>Tổng</b>	<b>36.760.089.692</b>	<b>52.454.526.534</b>

**5.22 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	89.460.030.999	82.579.825.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.827.979.079	60.045.160.068
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	20.000.000	-
Chi phí tài chính khác	1.153.492.595	108.612.727
<b>Tổng</b>	<b>111.461.502.673</b>	<b>142.733.598.099</b>

**5.23 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	73.689.598.989	77.409.239.332
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.452.569.667	6.203.741.843
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.836.946.501	3.446.450.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.675.063.571	4.469.292.691
Thuế phí và lệ phí	692.678.831	147.081.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.897.885.162	248.847.330.816
Chi phí bằng tiền khác	27.673.454.629	24.636.344.174
<b>Tổng</b>	<b>354.918.197.350</b>	<b>365.159.481.165</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	279.736.998.704	281.447.767.589
Chi phí vật liệu quản lý	14.595.670.084	15.496.855.397
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.732.069.903	9.191.331.897
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.211.515.724	28.809.395.999
Thuế phí và lệ phí	1.622.329.276	5.065.318.042
Chi phí dự phòng	152.167.860	816.626.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.698.053.706	49.834.657.011
Chi phí bằng tiền khác	54.376.146.078	39.370.768.238
<b>Tổng</b>	<b>433.124.951.335</b>	<b>430.032.720.236</b>

**5.25 Thu nhập khác/chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.907.855.071	1.784.855.242
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.798.601.817	2.443.557.411
Thu nhập từ xử lý chênh lệch gia công	209.587.741	16.504.494
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	5.743.777.785	3.532.028.614
Thu nhập do xử lý công nợ	6.272.119	3.546.598
Thu tiền bồi thường và vi phạm hợp đồng	57.038.000	77.966.000
Các khoản khác	21.244.057.218	17.680.004.438
<b>Tổng</b>	<b>32.967.189.751</b>	<b>25.538.462.797</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	51.638.889	316.936.756
Chi phí cho thuê nhà xưởng	3.737.534.106	1.806.748.369
Xử lý chênh lệch gia công	833.676.869	55.970.554
Các khoản bị phạt và thuế bị truy thu	4.655.539.524	6.887.771.794
Các khoản khác	3.706.878.893	12.089.259.492
<b>Tổng</b>	<b>12.985.268.281</b>	<b>21.156.686.965</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>19.981.921.470</b>	<b>4.381.775.832</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.872.759.660	59.147.119.768
Giảm do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(11.526.483.271)	(11.811.258.572)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.346.276.389	47.335.861.196
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.052</b>	<b>2.601</b>

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.022.832.522.794	2.026.600.955.707
Chi phí nhân công	1.709.268.160.965	1.716.220.147.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.206.710.271	120.877.760.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.034.182.968	644.698.346.005
Chi phí khác bằng tiền	99.469.968.525	78.288.133.598
<b>Cộng</b>	<b>4.688.811.545.523</b>	<b>4.586.685.343.531</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với biên liên quan****Giao dịch bán hàng**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Chi nhánh Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	117.333.145 135.514.545	44.430.000 138.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	551.496.684 46.585.910	705.880.764 7.727.250
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	7.410.000 26.370.046.075	7.130.000 18.310.574.893
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán quần áo	4.653.886.012	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	653.880.513 369.471.640	83.965.454 317.486.182
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	670.426.864 -	699.229.735 8.554.545
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	347.237.589 22.222.728	421.730.451 24.131.818



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.1 Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch mua hàng**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
CN Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	10.610.863.683	1.949.734.731
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	47.846.043.553	52.468.382.064
		Hàng hóa dịch vụ khác	99.829.388.248	144.502.942.927
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	13.451.647.706	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	3.185.148.344	1.062.714.147
		Hàng hóa dịch vụ khác	7.456.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	1.336.400.000	26.440.000
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	7.761.227.000	18.479.232.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	28.181.800	3.296.360.508
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	2.864.322.818	3.073.963.475

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.1 Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	302.097.139	-
		Phải thu khách hàng	125.385.013	137.088.770
		Phải thu khác ngắn hạn	193.820.630	192.572.430
Công ty CP May 9	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	-	-
		Phải trả người bán	304.429	-
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	53.981.621.036	40.623.515.573
		Trả trước cho người bán	5.326.799.899	5.326.799.836
		Phải thu khác ngắn hạn	29.785.602.738	28.035.602.739
		Phải trả người bán	-	7.440.770
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	1.105.293.443	-
		Phải thu khác dài hạn	4.000.000.000	-
		Phải thu khác ngắn hạn	155.246.564	14.472.300
		Phải trả người bán	1.265.279.152	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	97.048.000	-
		Phải trả người bán	2.122.626.083	3.422.124
Công ty CP Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác ngắn hạn	-	26.215.377
Công ty CP Thương mại Dệt may Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác ngắn hạn	-	6.323.004
Công ty CP Thương mại Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác ngắn hạn	-	50.660.742
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-	54.934.000
		Phải thu khác ngắn hạn	44.385.523	-
		Phải trả người bán	566.065.500	3.549.059.250
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	61.721.000	32.549.000
		Phải thu khác ngắn hạn	16.043.781	-
		Phải trả người bán	250.036.380	510.103.550



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.695.607.662	296.834.889.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	888.432.198.468	865.245.648.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.607.920.548	1.900.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	37.372.640.699	34.706.748.299
<b>Tổng</b>	<b>1.217.108.367.377</b>	<b>1.198.687.286.702</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.823.833.038.438	1.999.411.696.995
Phải trả người bán và phải trả khác	496.140.828.116	440.580.073.824
Chi phí phải trả	29.781.504.898	32.574.322.776
<b>Tổng</b>	<b>2.349.755.371.452</b>	<b>2.472.566.093.595</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	493.552.961.662	2.587.866.454	496.140.828.116
Chi phí phải trả	29.781.504.898	-	29.781.504.898
Các khoản vay	1.584.225.609.030	239.607.429.408	1.823.833.038.438
<b>Tổng</b>	<b>2.107.560.075.590</b>	<b>242.195.295.862</b>	<b>2.349.755.371.452</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	435.230.301.144	5.349.772.680	440.580.073.824
Chi phí phải trả	32.574.322.776	-	32.574.322.776
Các khoản vay	1.686.630.411.604	312.781.285.391	1.999.411.696.995
<b>Tổng</b>	<b>2.154.435.035.524</b>	<b>318.131.058.071</b>	<b>2.472.566.093.595</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.695.607.662	-	283.695.607.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	878.094.302.717	10.337.895.751	888.432.198.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.607.920.548	-	7.607.920.548
Tài sản thuê tài chính	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	37.372.640.699	37.372.640.699
<b>Tổng</b>	<b>1.169.397.830.927</b>	<b>47.710.536.450</b>	<b>1.217.108.367.377</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	296.834.889.495	-	296.834.889.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	816.106.404.865	49.139.244.043	865.245.648.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.900.000.000	-	1.900.000.000
Tài sản thuê tài chính	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	34.706.748.299	34.706.748.299
<b>Tổng</b>	<b>1.114.841.294.360</b>	<b>83.845.992.342</b>	<b>1.198.687.286.702</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





**Đặng Minh Tuyền**

**Mai Văn Hoàng Dũng**

**Nguyễn Ngọc Lân**